TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 410/2024/DS-PT
Ngày: 01/8/2024
V/v: *"Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSD đất".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Nam Thành;

Bà Phan Thị Vân Hương.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa*: Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên.

- *Công chức tại điểm cầu thành phần:* Ông Nguyễn Tiến Cường; thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ

Ngày 01 tháng 8 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, trực tuyến, công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2024 về việc: "Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7670/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh Đặng Thanh H, địa chỉ: Số B, khu T, thị trấn L, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

+ Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Ngô Thị Mỹ L, sinh năm 1975; địa chỉ: Số B, khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Chu Văn Q, Công ty L2 - Phú Thọ, thuộc Đoàn luật sư tỉnh P. Có mặt.

* *Bị đơn:* Bà Tạ Thị M, sinh năm 1961; địa chỉ: Số nhà B, ngõ B, phố L, khu T, thị trấn L, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty L3. Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số C, V, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

+ Người được Công ty L3 phân công trực tiếp đại diện cho Công ty tham gia tố tụng: Ông Đinh Hà Q1 (vắng mặt), ông Nguyễn Văn L1 (vắng mặt); bà Lương Thị T; địa chỉ: Số H ngõ F phố T, huyện T, thành phố Hà Nội; có mặt.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức H1- Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất huyện L; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1953 và bà Đặng Thị T1, sinh năm 1955; cùng địa chỉ: Khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt

- Bà Đặng Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: Số C phố T, Khu N, thị trấn L, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

- Bà Đặng Thị C1, sinh năm 1969; địa chỉ: Số nhà E, phố N, khu T, thị trấn L, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

- Bà Đặng Thị H3, sinh năm 1973, địa chỉ: khu C, xã L, huyện P, tỉnh Phú Thọ; có mặt;

- Bà Đặng Thị N1, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu A, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ sinh năm 1958; vắng mặt;

- Anh Đặng Tiến D, sinh năm 1987; có mặt.

- Anh Đặng Văn T2, sinh năm 1990; vắng mặt;

- Bà Triệu Thị T3, sinh năm 1965; vắng mặt;

- Anh Đặng Quyết T4, sinh năm 1992; vắng mặt;

- Anh Đặng Văn N2, sinh năm 1998; vắng mặt;

- Bà Bùi Thị O, sinh năm 1965; vắng mặt;

- Chị Đặng Thị Linh G, sinh năm 1993; vắng mặt;

- Chị Đặng Thị Thanh H4, sinh năm 2000; vắng mặt;

- Anh Đặng Công Tiến S, sinh năm 2004; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Khu T, thị trấn L, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2*, bà* T1*, bà* O*, bà* T3*, chị* G*, anh* S*, chị* N1*, anh* T4 *và anh* N2*:* Bà Đặng Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu N, thị trấn L, tỉnh Phú Thọ. Có mặt;

- Bà Ngô Thị Mỹ L, sinh năm 1975; có mặt;

- Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1993; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Tạ Thị M; địa chỉ: Khu T, huyện L, tỉnh Phú Thọ; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Ngô Thị Mỹ L trình bày: Bà Ngô Thị Mỹ L và ông Đặng Văn C2 kết hôn với nhau năm 2001 có một con chung là anh Đặng Thanh H, sinh năm 2003 (nguyên đơn). Vợ chồng bà có tài sản là thửa đất số 174, tờ bản đồ số 09 có diện tích 530,6m^2, địa chỉ: Khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003 đứng tên hộ ông Đặng Văn C2. Nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ chồng bà là cụ Đặng Quốc T5 và cụ Nguyễn Thị K để lại. Cụ T5 chết năm 1982, cụ K chết năm 1998. Trước khi cụ K chết có di chúc miệng cho chồng bà là ông C2 sử dụng diện tích đất trên để ở vì ông C2 ở với cụ K. Đến năm 2008 vợ chồng bà ly hôn (có trích lục ly hôn), ông C2 tự nguyện giao toàn bộ tài sản chung cho bà sở hữu, sử dụng không yêu cầu Tòa án giải quyết, lúc đó ông bà không có biên bản thỏa thuận gì với nhau. Đến năm 2010 ông C2 chết, bà Tạ Thị M vợ ông Đặng Văn C3 là chị dâu của ông C2 là người cất giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên. Đến nay con trai bà đã đủ tuổi trưởng thành, bà tự nguyện trao tặng số tài sản chung của bà và ông C2 cho con trai là anh Đặng Thanh H sử dụng. Bà đề nghị Tòa án buộc bà Tạ Thị M phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông Đặng Văn C2 cho anh Đặng Thanh H.

Về quan hệ huyết thống gia đình nhà chồng như bà Đặng Thị N (là chị gái ông C2) khai là đúng. Vào năm 2002 do có chủ trương của Nhà nước cấp bìa đỏ nên ông C2 chồng bà đã kê khai và Nhà nước cấp bìa đỏ mang tên ông C2. Trên đất của cụ T5 cụ K có nhà cấp 04 cũ, chồng bà đã phá đi xây lại trước khi kết hôn với bà. Bà không nhất trí với việc bà N cùng các con cụ T5 cụ K đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 174, tờ bản đồ 09 diện tích 530,6m^2 mang tên hộ gia đình ông C2 để chia di sản thừa kế của cụ T5 cụ K vì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C2 là đúng theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia thừa kế thì đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Phía bị đơn do bà Tạ Thị M trình bày: Bà Tạ Thị M quan hệ là chị dâu của ông Đặng Văn C2 (bố đẻ anh H). Vào năm 2010, trước khi ông C2 chết có đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND huyện L cấp vào năm 2003, tại thửa đất số 174, tờ bản đồ số 09 có diện tích 530,6m^2, giao lại cho chồng bà là ông Đặng Văn C3 cất giữ, có sự chứng kiến của các anh chị em trong gia đình. Đến năm 2016 chồng bà là Đặng Văn C3 chết có giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà cất giữ từ đó cho đến nay. Nay anh H khởi kiện yêu cầu bà trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không nhất trí bởi vì: Ông Đặng Văn C2 bố đẻ anh H làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên không được sự đồng ý của các thành viên, anh em trong gia đình và các anh chị em cũng không biết. Nguồn gốc đất này là của bố mẹ chồng bà là ông Đặng Quốc T5 và cụ Nguyễn Thị K để lại. Bà và các anh, chị em trong gia đình bà không đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H.

Nay bà Đặng Thị N có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện L đã cấp ngày 18/4/2003 cho ông Đặng Văn C2 và chia thừa kế, bà đề nghị Tòa án giải quyết phần của mẹ con bà được hưởng của ông Đặng Văn C3 và tự nguyện giao cho cháu Đặng Tiến D (là cháu trưởng) được quyền sử dụng đứng tên để xây nhà từ đường thờ cúng tổ tiên mà không đề nghị chia thành những phần nhỏ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm:

- Bà Đặng Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và có yêu cầu độc lập và là người được những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác là bà H2, bà T1, bà O, bà T3, chị G, anh S, chị N1, anh T4 và anh N2 ủy quyền và bà C1, bà H5 trình bày thống nhất như sau: Về quan hệ huyết thống: Cụ Đặng Quốc T5 sinh năm 1927 chết năm 1982 và cụ Nguyễn Thị K, sinh năm 1923 chết năm 1998. Cụ T5 và cụ K sinh được 09 người con, gồm: Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1953; bà Đặng Thị T1, sinh năm 1955; ông Đặng Văn C3, sinh năm 1962, chết năm 2016 có vợ là bà Tạ Thị M, con Đặng Thị N1, Đặng Tiến D, Đặng Văn T2; ông Đặng Công C4 sinh năm 1962, chết năm 2011 có vợ là bà Triệu Thị T3, con là Đặng Quyết T4, Đặng Văn N2; ông Đặng Văn N3, sinh năm 1964, chết năm 2011 có vợ là bà Bùi Thị O, con là Đặng Thị Linh G, Đặng Thị Thanh H4, Đặng Công Tiên S1; bà Đặng Thị N, sinh năm 1968; bà Đặng Thị C1, sinh năm 1969; ông Đặng Văn C2, sinh năm 1971, chết năm 2010; có vợ là Ngô Thị Mỹ L, con là Đặng Thanh H; bà Đặng Thị H3, sinh năm 1973.

Cụ T5 cụ K chết không để lại di chúc, tài sản của hai cụ là diện tích đất 530,6m^2 (trong đó đất ở 300m^2, còn lại đất vườn). Trên đất có 01 nhà cấp 04 đã cũ do cụ T5 cụ K xây ở tại địa chỉ: Khu T, huyện L, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Nay anh Đặng Thanh H khởi kiện buộc bà Tạ Thị M phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông C2 thì chị em bà mới biết ông C2 đã tự ý kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng với thửa đất của cha mẹ từ năm 2003 mà không sự đồng ý của anh chị em trong gia đình; trong hồ sơ kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có văn bản nào họp gia đình, không có văn bản nào thể hiện phân chia thừa kế của chị em bà. Nay các anh chị em thống nhất đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 289/QĐUB ngày 18/4/2003 của UBND huyện L đứng tên ông Đặng Văn C2 để chia thừa kế theo quy định của pháp luật với diện tích đất 530,6m^2, còn đối với căn nhà cấp 4 đã cũ xây trên đất do đã xuống cấp nên không đề nghị chia thừa kế. Phần thừa kế của ông T6, ông C4 và ông N3 là những người đã chết mà vợ con các ông được hưởng thì không đề nghị chia thành các phần nhỏ. Bà N, bà C1, bà H3 và tất cả những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều thống nhất phần của mình nếu được hưởng tự nguyện giao cho cháu Đặng Tiến D (con ông Đặng Văn C3) là cháu trưởng được quyền sử dụng để làm nhà thờ cúng tổ tiên.

- Bà Triệu Thị T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và có yêu cầu độc lập (bà T3 ủy quyền cho bà Đặng Thị H3 theo Giấy ủy quyền ngày

05/06/2023): Khoảng giữa năm 2009 bà có mua của ông Đặng Văn C2 (em con chú) một mảnh ruộng diện tích 356m^2 tại thửa số 408 tờ bản đồ số 29 thuộc xứ đồng Vác (giáp đất xã S) với giá tiền là 1.500.000 đồng. Bà cấy lúa từ khi mua đến năm 2014, bà và các chị em có ruộng ở xứ đồng Vác đã cho ông bà T7, Quảng khoán ruộng để thả cá và thỏa thuận khoán sản lượng là 100kg thóc/sào/năm; ông bà T7, Q2 đã thanh toán trả tiền đủ cho bà từ ngày khoán ruộng cho đến nay. Hiện nay anh Đặng Thanh H là con ông C2 có đơn khởi kiện, bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất ruộng nêu trên giữa ông C2 với bà để bà tiếp tục sử dụng, không phân chia thừa kế.

- Tại biên bản lấy lời khai của của đương sự ngày 05/9/2023 tại gia đình bà Triệu Thị T7, sinh năm 1978, địa chỉ: Khu L, thị trấn L, tỉnh Phú Thọ trình bày: Hợp đồng nhận khoán ruộng giữa bà và bà T3 năm 2014 là đúng, bà thuê khoán 500m^2 đất ruộng tại tờ bản đồ số 29, ô số 368 tại Đ, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ với mức khoán sản: 100kg thóc/sào/năm, trả sản vào ngày 30/6 hàng năm. Hiện nay bà vẫn đang thuê của bà T3 và quản lý, sử dụng ổn định làm trang trại chăn nuôi và thả cá với thời hạn nhận khoán lâu dài. Hàng năm đến ngày 30/6 bà đều thanh toán tiền khoán cho bà T3 quy ra tiền mặt (tính giá thóc theo giá thị trường), bà T3 là người nhận trực tiếp. Do công việc rất bận nên bà đề nghị Tòa án không báo gọi và từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Anh Đặng Văn T2, chị Đặng Thanh H4 (đều đang ở nước ngoài) có quan điểm trình bày: Đã nhận được thông báo thụ lý vụ án do mẹ là bà Bùi Thị O báo. Đối với phần thừa kế anh, chị được hưởng theo quy định của pháp luật đều nhất trí để lại cho anh Đặng Tiến D, sinh năm 1987, anh D phải cam kết không bán, không chuyển nhượng cho ai. Do đang ở nước ngoài nên anh T2, chị H4 đề nghị Tòa án cho vắng mặt tại tất cả các buổi tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, cũng như tại phiên tòa xét xử cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

- Anh Đặng Tiến D có quan điểm trình bày: Anh có nhận được thông báo thụ lý vụ án do mẹ là bà Tạ Thị M thông báo, nay anh có quan điểm: Đối với phần thừa kế anh được hưởng theo quy định của pháp luật anh xin nhận bằng hiện vật để sau này xây dựng nhà từ đường và cam kết không bán, chuyển nhượng, cho tặng. Do anh đang ở nước ngoài nên đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, cũng như tại phiên tòa xét xử cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

- UBND huyện L do ông Nguyễn Đức H1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông cho Đặng Văn C2, khu T, thị trấn L như sau: Năm 2003, căn cứ vào hồ sơ kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đặng Văn C2 đối với thửa đất số 174, tờ bản đồ số 09, diện tích 530,6m^2 (đất ở 300m^2; đất vườn 230,6m^2), gồm có: Biên bản thẩm định hồ sơ đất thổ cư, đơn xin xác nhận đất thổ cư, đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất. Hồ sơ có chữ ký của ông Đặng Văn C2, được UBND thị trấn L chứng thực và trình UBND huyện. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C2, ngày

18/3/2003, UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C2 tại thửa đất số 174, tờ bản đồ số 09, diện tích 530,6m^2 (đất ở 300m^2; đất vườn 230,6m^2), việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Văn C2 đối với thửa đất trên là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc kê khai cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất thổ cư nêu trên là do một mình ông Đặng Văn C2 đăng ký, không có chữ ký của bố mẹ ông C2. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của công dân.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2023 tại Ban quản lý dự án đầu tư và dịch vụ công cộng huyện L, tỉnh Phú Thọ cung cấp như sau: Căn cứ Quyết định thu hồi đất nông nghiệp số 369/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND huyện L và danh sách các hộ gia đình cá nhân có đất để thu hồi thực hiện dự án: Diện tích đất theo sơ đồ địa chính (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hộ ông Đặng Văn C2 có diện tích 785m^2 trên thực tế đo đạc để thu hồi 743,4m^2 và 48,3m^2 là diện tích đất manh mún (không thu hồi đến nhưng các hộ đề nghị thu hồi hết thửa). Tổng diện tích thu hồi là 791,7m^2 được bồi thường tổng số tiền là 266.474.606đ trong đó số tiền bồi thường là 264.891.206đ và tiền thưởng giải phóng mặt bằng là 1.583.206đ do bà Ngô Thị Mỹ L (vợ ông C2) ký nhận số tiền bồi thường năm 2022 (theo danh sách các hộ dân nhận tiền đợt 11, Quyết định số 370 ngày 25/02/2022).

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện:

Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 09 tại khu T, thị trấn L, huyện L đã được UBND huyện L, tỉnh Phú Thọ cấp giấy CNQSD đất ngày 18/4/2023 đứng tên chủ sử dụng hộ ông Đặng Văn C2: Diện tích 530,6m^2. Đất ở: 300m^2 x 800.000đ/m^2 = 240.000.000 đồng; đất vườn 230,6m^2 x 41.000đ/m^2 = 9.766.200 đồng. Tổng trị giá 249.766.200 đồng

Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà ở cấp 4, tường gạch chỉ trát vôi vữa, mái lợp pro xi-măng xây năm 1997; 01 nhà bếp tường xây gạch xỉ, mái lợp ngói đỏ xây năm 1997; 01 nhà tắm tường xây gạch chỉ, mái lợp pro xi-măng xây năm 1997; sân lát gạch chỉ + tường bao sân xây gạch chỉ trát xi-măng cát xây năm 1997 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo); tường rào phía sau (giáp đường giao thông) gồm: Đoạn đường rào xây gạch 22,0 cm có kích thước: dài 13,7m, cao 1,67m, móng cao 80cm xây năm 2017; đoạn tường rào xây gạch chỉ có kích thước dài 2,6m, cao 1,5m, móng cao 80cm xây năm 2022; 02 trụ cổng có kích thước mỗi trụ: 35cm x 35cm x 210cm xây năm 2003; 02 cánh cổng sắt lưới có kích thước mỗi cánh là 0,9m dài x 2m cao làm năm 2003; 01 đoạn tường rào xây sát cổng bằng gạch chỉ có kích thước dài 2,8m, cao 1,6m, móng cao 0,8m xây năm 2003; đoạn tường rào phía trước xây gạch chỉ do gia đình ông M2 xây; đoạn tường rào phía bên trái và bên phải đất xây gạch chỉ năm 2003; trên đất có 01 cây xoan đường kính 35 cm, 01 cây vải, 01 cây ổi và 01 số cây cối lâm lộc khác.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt đều không đề nghị định giá các tài sản trên đất, nếu sau này nằm trên đất của ai được phân chia thì người đó sử dụng.

- Tại biên bản xem xét thẩm định thửa đất ruộng 356m^2 tại thửa số 408, tờ bản đồ số 29 đứng tên chủ hộ Đặng Văn C2. Địa chỉ: Khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện L cấp ngày 18/6/2002**.** Hiện trạng thửa đất rộng 356m^2 không có mốc giới cụ thể do hiện nay bà Triệu Thị T7 đã thuê lại toàn bộ phần đất ruộng này và một số thửa đất ruộng của nhiều người khác để đào ao, thả cá.

Ngày 11 tháng 5 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Đặng Văn C2 trong Giấy bán đất ruộng. Tại bản kết luận giám định số: 638/KLGĐ-KTHS ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Phòng K1 Công an tỉnh P kết luận: Chữ ký đứng tên Đặng Văn C2 và các chữ Đặng Văn C2 dưới mục "Người bán" trên "Giấy bán đất ruộng" (mẫu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Đặng Văn C2 dưới mục "Người khai, Các đương sự" trên "Biên bản lấy lời khai, Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành" ngày 02/12/2008 của TAND huyện Lâm Thao (mẫu so sánh ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký và viết ra.

- Tại biên bản xác minh ngày 18 tháng 05 năm 2023, UBND thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ cung cấp: Việc mua bán chuyển nhượng đất nông nghiệp giữa ông Đặng Văn C2 và bà Triệu Thị T3 khoảng năm 2008, 2009 chính quyền địa phương không rõ, đây là thỏa thuận giữa ông C2 và bà T3 không qua chính quyền địa phương. Diện tích đất 530,6m^2 tại thửa số 174 tờ bản đồ số 09 tại khu T, thị trấn L, huyện L đứng tên hộ ông Đặng Văn C2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo sơ đồ bản vẽ đo hiện trạng thửa đất ngày 05/5/2023 do công ty Đ1 thực hiện diện tích thửa đất trên là 538,2m^2 , tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 7,6m^2. Đối với diện tích tăng lên 7,6m^2 là do sai số đo đạc nên địa phương không có ý kiến gì. Diện tích đất hộ gia đình ông Đặng Văn C2 với các hộ liền kề từ trước đến nay không xảy ra tranh chấp gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 956/QĐ-SCBSBA ngày 02/11/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 1199/2023/QĐ-SCBSBA ngày 29 tháng 12 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ Điều 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự; Khoản 9 Điều 26, điểm c Khoản 1 Điều 37, Điều 147, Khoản 1 Điều 273, Khoản 2 Điều 279 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Thanh H yêu cầu bị đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đặng Văn C2.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị N.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị N về việc chia di sản thừa kế của cụ T5 và cụ K để lại.

- Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T76506702, (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00564 QSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Đặng Văn C2 ngày 18/6/2002 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 673795, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H20262 QSDĐ/Q2T40) do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Đặng Văn C2 ngày 18/01/2003.

- Xác nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất ở và đất vườn của cụ T5 và cụ K gồm: 538,2m^2 đất trị giá 249.766.200 đồng (trong đó đất ở là 300m^2 = 240.000.000 đồng, đất vườn 238,2m^2 = 9.766.200 đồng).

- Xác nhận người được hưởng thừa kế của cụ T5, cụ K gồm: Bà Đặng Thị H2; bà Đặng Thị T1; ông Đặng Văn C3 (người hưởng thừa kế của ông C3 gồm: Vợ là bà Tạ Thị M; con là anh Đặng Tiến D, chị Đặng Thị N1 và anh Đặng Văn T2); ông Đặng Công C4 (người hưởng thừa kế của ông C4 gồm: Vợ là bà Triệu Thị T3, con là anh Đặng Quyết T4 và anh Đặng Văn N2; ông Đặng Văn N3 (người hưởng thừa kế của ông N3 gồm: Vợ là bà Bùi Thị O, con là chị Tất Đặng Thị Linh G, anh Đặng Thanh H4 và anh Đặng Công Tiến S); bà Đặng Thị C1; bà Đặng Thị N; ông Đặng Văn C2 (người hưởng thừa kế của ông C2 là anh Đặng Thanh H); bà Đặng Thị H3.

- Chia di sản thừa kế về phần đất ở và đất vườn như sau:

+ Giao cho anh Đặng Thanh H được sử dụng 107,7m^2 đất có trị giá 42.365.700 đồng (trong đó đất ở 50m^2, đất vườn 57,7m^2). Địa chỉ thửa đất tại khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ do Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 673795 cho ông Đặng Văn C2 ngày 18/01/2003. Ký hiệu S2 có các điểm 3,4,5,6,7,8,B,A,3 theo sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án này.

+ Giao cho anh Đặng Tiến D sử dụng 430,5m^2 đất có trị giá 200.074.500 đồng (trong đó 250m^2 đất ở + 180,5m^2 đất vườn). Địa chỉ thửa đất tại khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ do Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/01/2003 đứng tên ông Đặng Văn C2. Ký hiệu S1 có các điểm 1,2,A,B,9,10,11,12,1,2,A theo sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án này.

Anh Dũng không được mua bán, cầm cố, bảo lãnh, thế chấp phần đất giao cho anh sử dụng trên.

- Chia di sản thừa kế và chia tài sản chung về khoản tiền bồi thường thửa đất số 59, tờ bản đồ số 26 diện tích 785m^2 như sau: Xác nhận bà Ngô Thị Mỹ L đang quản lý số tiền thu hồi thửa đất số 59, tờ bản đồ 26 diện tích 785m^2 là 264.891.206 đồng. Trích giao cho bà Ngô Thị Mỹ L sở hữu tiền bồi thường cây cối trên đất 4.524.566 đồng. Số tiền còn lại 260.366.640 đồng chia di sản thừa kế phần của cụ K và chia tài sản chung cho những người được giao đất và buộc bà Ngô Thị Mỹ L phải trả lại cho những người sau:

+ Trả lại cho anh Đặng Thanh H số tiền anh H được hưởng phần ông C2 được hưởng di sản của cụ K và phần ông C2 được chia tài sản chung: 58.592586 đồng

+ Trả lại cho bà Bùi Thị O, chị Đặng Thị Linh G, chị Đặng Thị Thanh H4, anh Đặng Công T8 S số tiền bà O, chị G, chị H4, anh S được hưởng phần ông N3 được hưởng di sản thừa kế của cụ K và phần ông N3 được chia tài sản chung, mỗi người 14.648.146 đồng.

+ Trả lại cho bà Triệu Thị T3, anh Đặng Quyết T4, anh Đặng Văn N2 số tiền bà T3, anh T4, anh N2 được hưởng phần ông C4 được hưởng di sản thừa kế của cụ K và phần ông C4 được chia tài sản chung mỗi người 19.530.000 đồng.

+ Trả lại cho bà Đặng Thị H3 số tiền bà H3 được hưởng phần di sản thừa kế của cụ K và phần bà H3 được chia tài sản chung: 58.592.586 đồng.

+ Trả lại cho bà Đặng Thị H2, bà Đặng Thị T1, bà Đặng Thị N và bà Đặng Thị C1 số tiền bà H2, bà T1, bà N và bà C1 số tiền hưởng di sản thừa kế của cụ K. Mỗi người 5.859.258 đồng.

+ Trả lại cho bà Tạ Thị M, chị Đặng Thị N1, anh Đặng Tiến D, anh Đặng Văn T2 số tiền bà M, chị N1, anh D và anh T2 được hưởng phần ông C3 được hưởng di sản thừa kế của cụ K. Mỗi người 14.648.146 đồng.

Về chi phí thẩm định đo vẽ thẩm định và định giá tài sản: Tổng cộng hết số tiền 11.000.000 đồng. Anh H phải chịu 2.200.000 đồng, bà N xin tự nguyện chịu 8.800.000 đồng. Xác nhận bà N nộp 11.000.000 đồng nên anh H phải trả lại cho bà N 2.200.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị M1 phải chuyển chỗ ở khác để trả lại đất cho những người được được chia thừa kế đất.

Các đương sự có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản án này.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ trong trường hợp chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 02/10/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị Mỹ L có đơn kháng cáo, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Ngày 11/10/2023, bà Tạ Thị M là bị đơn và bà Đặng Thị N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không nhất trí chia di sản thừa kế cho anh H bằng hiện vật, gia đình có trách nhiệm thanh toán cho anh H bằng giá trị phần di sản thừa kế anh H được hưởng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà L giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của bà.

- Bà M và bà N giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

Việc chấp hành theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đúng theo quy định pháp luật. Đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà L, bà M, bà N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bà Ngô Thị Mỹ L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, kháng cáo của bà Tạ Thị M là bị đơn và bà Đặng Thị N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nội dung và hình thức phù hợp, trong thời hạn, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ và được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Toà án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đúng và đủ các đương sự trong vụ án.

[3] Tại phiên toà phúc thẩm, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã triệu tập hợp lệ các đương sự. Tuy nhiên, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên toà. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt họ.

[4] Xét kháng cáo của bà Ngô Thị Mỹ L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn:

[4.1] Xét thấy: Nguồn gốc thửa đất thổ cư số 174, tờ bản đồ số 09 có diện tích 530,6m^2, diện tích được đo hiện trạng là 538,2m^2 (việc tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 7,6m^2 là do sai số do đo đạc) các bên đương sự đều thống nhất là của cụ T5 và cụ K để lại. Cụ T5 chết năm 1982, cụ K chết năm 1998, không để lại di chúc hoặc tài liệu phân chia di sản. Trên đất có nhà cấp 4 và các công trình trên đất các bên đương sự không đề nghị định giá. Theo bà L

trình bày, khi bà và ông C2 còn là vợ chồng, cụ K và các anh chị em ông C2 đã cho ông C2 và bà thửa đất đó, nhưng chỉ bằng miệng mà không có văn bản gì. Năm 2008, ông C2 và bà L ly hôn, ông C2 đã thống nhất giao toàn bộ tài sản chung của ông bà cho bà quản lý, sử dụng. Ngược lại, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều trình bày thửa đất do cụ T5 và cu Khái để lại, việc ông C2 tự ý đi làm giấy CNQSDĐ mang tên hộ ông C2, các ông bà không biết. Nay các ông bà không nhất trí với việc khởi kiện của anh H và có yêu cầu đề nghị chia di sản thừa kế là thửa đất nêu trên.

[4.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Quyết định công nhận thoả thuận ly hôn không thể hiện cụ thể tài sản chung của ông C2 bà L gồm những loại tài sản gì. Nếu tài sản chung là nhà đất phải có số thửa, diện tích, vị trí, nguồn gốc; mặt khác bà L xác định tài sản chung là thửa đất 174, tờ bản đồ số 09 có diện tích 530,6m^2, diện tích được đo hiện trạng là 538,2m^2 và bà L được ông C2 giao cho bà toàn quyền quản lý, sử dụng sau ly hôn nhưng thực tế sau khi ly hôn bà L đã đưa con chung là anh H đi ở nơi khác; còn ông C2 vẫn ở tại nhà, đất cho đến khi chết vào năm 2010. Bà L thừa nhận nguồn gốc đất của cha mẹ ông C2; bà cho rằng đã được cha mẹ chồng và các anh chị em trong gia đình cho nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh; nay ông C2 đã chết, các đồng thừa kế của cụ T5 và cụ K không thừa nhận lời khai của bà L, xác định ông C2 tự ý kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Tòa án cấp sơ thẩm xác minh tại chính quyền địa phương và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C2 cũng không có tài liệu nào thể hiện việc cụ T5, cụ K có văn bản về việc thừa kế, tặng cho, chuyển nhượng cho ông C2; sau khi hai cụ chết cũng không có tài liệu nào thể hiện các đồng thừa kế của hai cụ thống nhất giao cho ông C2 có toàn quyền sử dụng, định đoạt.

[4.3] Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C2: Mặc dù UBND huyện L trình bày việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C2 là đúng trình tự thủ tục, nhưng việc kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên chỉ do một mình ông C2 đăng ký, không có chữ ký của bố mẹ ông C2, không có văn bản phân chia di sản thừa kế của các đồng thừa kế của hai cụ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 289/QĐUB ngày 18/4/2003 cho ông C2 không đúng quy định của pháp luật do cấp không đúng chủ thể có quyền sử dụng đất nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (anh H) và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà L) yêu cầu bị đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C2 cho anh H; đồng thời chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chính xác, đúng pháp luật.

[4.4] Xác định nguồn gốc đất ruộng đang tranh chấp: Theo quy định tại Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 quy định về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, xác định thời điểm năm 1993, các gia đình đã được giao đất nông nghiệp để sử dụng và được nhà nước công nhận để cấp giấy CNQSDĐ. Trong khi đó, năm 2001, bà L mới kết hôn với ông C2 và sinh anh H năm 2003, như vậy, bà L và

anh H không có định mức được giao đất ruộng cùng hộ cụ K tại thời điểm năm 2003. Theo xác minh của chính quyền địa phương xác nhận diện tích đất ruộng được chia cho 05 người là cụ K và 04 người con gồm ông N3, ông C4, ông C2 và bà H3, do vậy việc bà L trình bày các thửa đất ruộng này là có phần của bà L là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện L cấp cho ông Đặng Văn C2 ngày 18/6/2002 và xác định quyền sử dụng đất nông nghiệp là tài sản chung của cụ K và 04 người con gồm ông N3, ông C4, ông C2 và bà H3, chia tài sản chung và chia di sản thừa kế là đúng. Do bà L đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi thửa đất số 59, tờ bản đồ 26 diện tích 785m^2 là 264.891.206 đồng trong đó có số tiền bồi thường cây cối do bà L trồng trên đất 4.524.566 nên tòa án cấp sơ thẩm quyết định bà L phải có nghĩa vụ chi trả số tiền 260.366.640 cho những người được giao quyền sử dụng đất và những người thừa kế của người có quyền sử dụng đất là đúng pháp luật.

[4.5] Do di sản thừa kế chưa được định đoạt, nên khi có yêu cầu của người thừa kế về việc chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế theo pháp luật là đúng quy định tại các Điều 609, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự.

[5] Xét kháng cáo của bà Tạ Thị M là bị đơn và bà Đặng Thị N về việc không nhất trí chia di sản thừa kế cho anh H bằng hiện vật, gia đình có trách nhiệm thanh toán cho anh H bằng giá trị phần di sản thừa kế anh H được hưởng.

[5.1] Khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015định: "*Phân chia di sản theo pháp luật: Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia".*

[5.2] Do anh H là người được hưởng thừa kế và có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật; diện tích đất là di sản thừa kế lớn có thể phân chia. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cho anh H là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Về nội dung kháng cáo của bà M, bà N không chấp nhận trả công sức trông nom, duy trì, bảo quản di sản thừa kế cho ông C2: Ông C2 và bà L ở trên phần đất này từ năm 2001 đến năm 2008 bà L và ông C2 ly hôn, khi ly hôn bà L xác nhận không có công sức gì nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét công sức cho bà L mà chỉ xem xét công sức quản lý, duy trì di sản thừa kế cho ông C2 một phần di sản thừa kế tính bằng đất ở và đất vườn là đúng. Do ông C2 chết nên đã giao cho anh H con trai ông C2 phần ông C2 được hưởng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7] Với những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị Mỹ L, bà Tạ Thị M và bà Đặng Thị N. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm là đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo Ngô Thị Mỹ L và bà Đặng Thị N phải chịu án phí. Bà Tạ Thị M sinh năm 1961 là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị Mỹ L, bà Tạ Thị M và bà Đặng Thị N.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Tạ Thị M là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Ngô Thị Mỹ L, bà Đặng Thị N mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Đối trừ với số tiền 300.000 đồng bà L, bà N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000017, 0000019 ngày 20 tháng 10 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Bà L, bà N đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- ***VKSNDCC tại Hà Nội;***
- *TAND tỉnh Phú Thọ;*
- *VKSND tỉnh Phú Thọ;*
- *Cục THADS tỉnh Phú Thọ;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HSVA, phòng HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh